

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Tượng Sơn, huyện Nông
Cống, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa)
của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khai thác mỏ đất san lấp làm vật liệu san lấp tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1530/TTr-SNNMT ngày 12/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Tượng Lĩnh đơn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án; đặc biệt là việc xây dựng và đưa vào vận hành các công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn hoạt động của dự án; xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Tượng Lĩnh, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Tượng Sơn, huyện Nông
Công, tỉnh Thanh Hoá của Công ty CP đầu tư xây dựng Tân Phú
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Dự án khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa).
- Địa điểm thực hiện: Tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hoá.
- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú
- + Đại diện: Ông Lê Văn Viên - Chức vụ: Giám đốc.
- + Địa chỉ liên hệ: Nhà ông Lê Văn Viên, thôn Nam Giang, xã Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Quy mô, công suất:

- Tổng diện tích khu vực thực hiện Dự án: 80.000m² thuộc xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hoá. Ranh giới tọa độ khu đất cụ thể như sau:

Diện tích mỏ	Điểm góc	TOẠ ĐỘ VN 2000 (Kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ ', múi chiếu 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
Khu vực 1 S = 5,0 ha	1	2163905.00	572966.00
	2	2163973.85	573030.00
	3	2163928.00	573137.00
	4	2164026.00	573152.00
	5	2163984.00	573390.00
	6	2163813.00	573352.00
Khu vực 2 S = 3,0 ha	7	2163280.74	573872.12
	8	2163369.33	573920.10
	9	2163445.53	573939.22
	10	2163580.12	573911.00
	11	2163695.22	573930.37
	12	2163686.70	573813.52
	13	2163399.55	573865.12
	14	2163291.57	573855.77

- Công suất khai thác: Công suất tính toán tác động môi trường tối đa 200.000m³/năm. Công suất thực tế khai thác thực hiện theo giấy phép khai thác khoáng sản.

1.3. Công nghệ sản xuất

- Công nghệ khai thác:

+ Khai thác lộ thiên, hệ thống khai thác theo lớp bằng, khai thác từ trên xuống dưới, từ ngoài vào trong, bóc xúc bằng máy xúc và vận chuyển bằng ô tô.

+ Quy trình công nghệ khai thác: Bóc tầng phủ → Bóc xúc → Vận chuyển khoáng sản đi tiêu thụ. Đất san lấp nằm ở lớp phía trên, đá phong hóa nằm ở lớp phía dưới, máy xúc sẽ tùy theo lớp đất, đá để xúc phân loại lên ô tô chờ sẵn.

- Tuổi thọ mỏ: Dự kiến 8 năm, trong đó, thời gian xây dựng cơ bản là 2 tháng (thời gian khai thác thực tế theo Giấy phép khai thác khoáng sản do cấp có thẩm quyền cấp).

1.4. Phạm vi

- Dự án Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa) được UBND tỉnh công nhận trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 24/01/2024; UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 18/03/2025; theo đó, diện tích khu vực thực thực hiện dự án: 80.000m² tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa, tổ chức trúng đấu giá là Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú; Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp và tại xã Tượng Lĩnh, tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 11/05/2022 và Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 11/5/2022.

- Tổng diện tích khu vực thực hiện dự án (bao gồm cả các hạng mục công trình của Dự án) là 80.000m² gồm 2 khu vực: Khu vực 1 có diện tích 50.000m²; khu vực 2 có diện tích 30.000m².

- Quy mô xây dựng dự án:

+ Các hạng mục công trình của dự án tại khu vực 1 (diện tích 5ha): Tuyến đường nội mỏ số 1 từ cốt +22,5m đến cốt +50,0m, dài 248m; mặt bằng công tác ban đầu số 1 tại cốt +50,0m, diện tích 800m²; các công trình phụ trợ: Nhà điều hành (dạng thùng container di động) 15m²; Kho chất thải nguy hại lắp ráp 9,0m²; Nhà vệ sinh di động 01 nhà 1.47m²; Hồ lắng 2.000m³ được chia làm 2 ngăn; rãnh thoát nước kích thước 280mx1,0mx0,8m; bãi thải 300m² (xây dựng vào năm cuối của quá trình khai thác, trữ lượng 1.200m³).

+ Các hạng mục công trình của dự án tại khu vực 2 (diện tích 3ha): tuyến đường nội mỏ số 2 từ cốt + 10,0m đến cốt + 30,0m, dài 301m; Tạo mặt bằng sân công nghiệp tại cos 10,0m, diện tích 1050m² (gần điểm góc số 7 và 14); Tạo diện công tác ban đầu số 2 tại cốt +30,0m, Diện tích: 1.375m² (gần điểm góc số

12); Các công trình phụ trợ gồm Nhà điều hành (dạng thùng container di động) 15m²; Nhà vệ sinh di động 01 nhà 1,47m²; Khu vực rửa lốp xe 100m²; hồ lắng nước rửa xe: 15m², sâu 2m; Hồ lắng 1.068m³ được chia làm 2 ngăn; rãnh thoát nước kích thước 316mx1,0mx0,8m; bãi thải 300m² (xây dựng vào năm cuối của quá trình khai thác, trữ lượng 1.200m³); Trạm cân điện tử 80 tấn.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Các công trình và hoạt động giai đoạn thi công

- Quá trình xây dựng cơ bản làm phát sinh khối lượng thực vật phát quang, nước mưa chảy tràn, bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung và phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Các rủi ro, sự cố do sạt lở trong quá trình thi công xây dựng cơ bản mỏ.

2.2. Các công trình và hoạt động giai đoạn vận hành

- Hoạt động của các thiết bị xúc bốc, san gạt làm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Các rủi ro, sự cố liên quan tới hoạt động khai thác và vận hành các hạng mục, công trình xử lý môi trường.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nước thải:

3.1.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh ngày lớn nhất khoảng 0,5m³/ngày (trong đó: nước thải rửa tay chân khoảng 0,25m³/ngày; nước thải vệ sinh khoảng 0,25m³/ngày). Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, BOD5, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform.

- Nước thải rửa lốp bánh xe phát sinh lớn nhất khoảng 20m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, tổng N, dầu mỡ khoáng.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh ngày lớn nhất tại Khu vực 1 khoảng 389,66m³/ngày, khu vực 1 khoảng 409,21m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $0,8\text{m}^3/\text{ngày}$ (trong đó: nước thải rửa tay chân khoảng $0,4\text{m}^3/\text{ngày}$; nước thải vệ sinh khoảng $0,4\text{m}^3/\text{ngày}$). Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, BOD₅, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform.

- Nước thải rửa lớp bánh xe phát sinh lớn nhất khoảng $20\text{m}^3/\text{ngày}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, tổng N, dầu mỡ khoáng.

- Nước mưa chảy tràn phát sinh ngày lớn nhất (tính theo cơn mưa kéo dài nhất trong 3h):

+ Nước mưa chảy tràn phát sinh ngày lớn nhất khu vực 1 là: $1.543,4\text{m}^3$.

+ Nước mưa chảy tràn phát sinh ngày lớn nhất khu vực 2 là: $810,54\text{m}^3$.

Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS

3.1.2. Khí thải

3.1.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Bụi phát sinh do hoạt động thi công xây dựng cơ bản (đào đắp, xây dựng và vận chuyển nguyên vật liệu).

- Khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải nguyên vật liệu, thiết bị sử dụng nhiên liệu xăng và dầu diezen. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, NO_x, SO₂.

3.1.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình xúc bốc, vận chuyển trong khu vực mỏ: Thành phần chủ yếu: bụi, SO₂, NO₂, CO. Nồng độ Bụi phát sinh thời điểm lớn nhất là $3,2188\text{mg}/\text{m}^3$ đạt giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc. Nồng độ SO₂ là $0,01037\text{mg}/\text{m}^3$; nồng độ NO₂ là $0,04253\text{ mg}/\text{m}^3$; nồng độ CO là $3,57109\text{ mg}/\text{m}^3$ đạt giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Tuy nhiên, nồng độ bụi vượt 1,07 lần so với QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển đất đi tiêu thụ (Vận chuyển bằng xe có trọng tải 15 tấn, số bánh xe là 10). Thành phần chủ yếu: bụi, SO₂, NO₂, CO,...với số chuyến xe tối đa hoạt động trong ngày là 87 chuyến, nồng độ bụi phát sinh thời điểm lớn nhất gần bằng $0,5011\text{mg}/\text{m}^3$ vượt giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh 1,67 lần và đạt giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; nồng độ SO₂ là $0,0098\text{ mg}/\text{m}^3$; nồng độ NO₂ là $0,0415\text{ mg}/\text{m}^3$; nồng độ CO là $3,5496\text{ mg}/\text{m}^3$ đạt giới hạn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại

3.2.1. Chất thải rắn:

3.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ngày lớn nhất khoảng 4 kg/ngày trong thời gian thi công xây dựng cơ bản mở. Thành phần chủ yếu là: thức ăn thừa, vỏ chai, túi nilon.

- Khối lượng đất (đất đào, đất bóc phủ) phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản mở khoảng 15.922,8m³.

- Chất thải rắn từ hoạt động phát quang thực vật: diện tích phát quang trong quá trình thi công khoảng 7.617m². Do đó khối lượng chất thải rắn này phát sinh khu mở khoảng 0,7617ha x 2 tấn/ha = 1,5tấn/quá trình thi công.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh ngày lớn nhất khoảng 5,2kg/ngày. Thành phần chủ yếu là: thức ăn thừa, chai nhựa, túi nilon.

- Đất bóc phủ phát sinh trong quá trình khai thác lớn nhất khoảng 27.887m³/năm.

- Khối lượng thực vật (chủ yếu là cây bụi) phát quang khoảng 16tấn.

3.2.2. Chất thải nguy hại (CTNH)

3.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải nguy hại dạng lỏng: Phát sinh tối đa khoảng 35lít/giai đoạn thi công chủ yếu là dầu thải từ quá trình bảo trì máy móc, thiết bị thi công.

- Chất thải nguy hại dạng rắn phát sinh tối đa khoảng 6kg/giai đoạn thi công, chủ yếu từ hoạt động sửa chữa nhỏ đối với các máy móc, thiết bị. Thành phần chủ yếu là: giẻ lau nhiễm dầu, bóng đèn huỳnh quang, ắc quy thải, pin,...

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải nguy hại dạng lỏng: phát sinh cả quá trình khai thác là 329lít/năm. Thành phần chủ yếu: dầu thải.

- Chất thải nguy hại dạng rắn phát sinh khoảng 24 kg/năm từ hoạt động sửa chữa nhỏ đối với các máy móc, thiết bị. Thành phần chủ yếu: giẻ lau nhiễm dầu, bóng đèn huỳnh quang hỏng, ắc quy thải, pin,...

3.3. Tiếng ồn, độ rung

- Giai đoạn thi công xây dựng: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công.

- Giai đoạn vận hành: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ thiết bị bốc xúc và phương tiện vận chuyển.

3.4. Các tác động khác

- Giai đoạn thi công xây dựng: Các rủi ro, sự cố môi trường: tai nạn giao thông, tai nạn lao động,...

- Giai đoạn vận hành: Các rủi ro, sự cố môi trường: sạt lở bờ moong khai thác, tai nạn giao thông, tai nạn lao động,...

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Đối với nước thải từ quá trình vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) khoảng $0,25\text{m}^3/\text{ngày}$ thu gom, xử lý bằng 01 nhà vệ sinh di động (kích thước: $1.800\text{mm} \times 1.350\text{mm} \times 2.600\text{mm}$), dung tích bể chứa chất thải $0,5\text{m}^3/\text{bể}$, bố trí cạnh khu nhà điều hành; định kỳ 02 ngày/lần hoặc khi gần đầy bể, hợp đồng với đơn vị có chức năng hút chất thải vận chuyển đi xử lý, không xả thải ra môi trường.

- Đối với nước thải từ quá trình rửa tay chân $0,25\text{m}^3/\text{ngày}$: Tại khu vực mỏ số 1 nước thải chủ yếu là nước rửa tay, chân với lưu lượng nhỏ, nồng độ thấp nên sẽ theo hệ thống rãnh thoát nước mỏ để thu về hồ lắng chung 2.000m^3 và thoát ra ngoài môi trường. Tại khu vực mỏ số 2 đơn vị thi công sẽ dẫn nước thải về hồ lắng bùn nước thải rửa xe ($V = 30\text{m}^3$, chia làm 2 ngăn, ngăn 1 là ngăn lắng có thể tích 24m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 30\text{m} \times 2,0\text{m}$; ngăn 2 để bơm nước tuần hoàn có thể tích 6m^3 , kích thước $1,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$, hồ được lót đáy và thành bằng bạt HDPE để chống thấm) tại lán trại công nhân để thu gom và lắng sơ bộ, nước thải tại hồ lắng sau xử lý tận dụng tuần hoàn để rửa xe, phun ẩm giảm bụi.

- Nước thải rửa lốp bánh xe phát sinh tại Dự án → Bể lắng bùn, dầu thể tích 30m^3 (chia làm 2 ngăn, ngăn 1 là ngăn lắng có thể tích 24m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$; ngăn 2 để bơm nước tuần hoàn có thể tích 6m^3 , kích thước $1,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$ lót đáy và thành bằng bạt HDPE để chống thấm, trong bể được bố trí phao quay thu vớt dầu) → Một phần tuần hoàn tái sử dụng để xịt rửa bánh xe; một phần tưới ẩm giảm bụi.

- Nước mưa chảy tràn: Thu vào các rãnh thoát nước có kích thước $1,0\text{m} \times 0,8\text{m}$ chạy dọc theo đường biên của mỏ để thu về hồ lắng nước thải 2 ngăn có thể tích (khu vực 1: 2.000m^3 ; khu vực 2: 1.068m^3), nước sau lắng được thoát ra hồ Tượng Sơn theo hệ thống thoát nước của khu vực.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện) khoảng $0,4\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$: ngày thu gom, xử lý bằng 01 nhà vệ sinh di động đã lắp đặt ở giai đoạn thi công kích thước $1.800\text{mm} \times 1.350\text{mm} \times 2.600\text{mm}$, dung tích bể chứa chất thải $0,5\text{m}^3/\text{bể}$, bố trí cạnh khu nhà điều hành; định kỳ 02 ngày/lần hoặc khi gần đầy bể, hợp

đồng với đơn vị có chức năng hút chất thải vận chuyển đi xử lý, không xả thải ra môi trường.

+ Nước thải từ khu vực rửa chân tay khoảng $0,4\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$: Tại khu vực mỏ số 1 nước thải chủ yếu là nước rửa tay, chân với lưu lượng nhỏ, nồng độ thấp nên sẽ theo hệ thống rãnh thoát nước mỏ để thu về hồ lắng chung 2000m^3 và thoát ra ngoài môi trường. Tại khu vực mỏ số 2 được thu gom dẫn về hồ lắng bùn nước thải rửa xe đã xây dựng ở giai đoạn thi công $V = 30\text{m}^3$, chia làm 2 ngăn: ngăn 1 là ngăn lắng có thể tích 24m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$; ngăn 2 để bơm nước tuần hoàn có thể tích 6m^3 , kích thước $1,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$, hồ được lót đáy và thành bằng bạt HDPE để chống thấm) tại lán trại công nhân để thu gom và lắng sơ bộ nguồn thải này. Nước thải tại hồ lắng sau xử lý tận dụng tuần hoàn để rửa xe, phun ẩm giảm bụi.

- Nước thải rửa lớp bánh xe phát sinh tại Dự án → Bể lắng bùn, dầu thể tích 30m^3 , chia làm 2 ngăn: ngăn 1 là ngăn lắng có thể tích 24m^3 , kích thước $4,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$; ngăn 2 để bơm nước tuần hoàn có thể tích 6m^3 , kích thước $1,0\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,0\text{m}$ lót đáy và thành bằng bạt HDPE để chống thấm, trong bể được bố trí phao quay thu vớt dầu) → Một phần tuần hoàn tái sử dụng để xịt rửa bánh xe; một phần tưới ẩm giảm bụi.

- Nước mưa chảy tràn: Thu vào các rãnh thoát nước có kích thước $1,0\text{m} \times 0,8\text{m}$ chạy dọc theo đường biên của mỏ để thu về hồ lắng nước thải 2 ngăn có thể tích (khu vực 1: 2.000m^3 ; khu vực 2: 1.068m^3), một phần tuần hoàn tái sử dụng để rửa lớp bánh xe, tưới ẩm giảm bụi; một phần thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trong trường hợp vượt quá sức chứa của bể lắng.

4.1.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thu gom, lắng nước mưa chảy tràn đảm bảo không làm ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước mưa và hệ sinh thái khu vực trong quá trình thi công xây dựng và vận hành các hạng mục công trình của Dự án.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn, đảm bảo nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác không ảnh hưởng đến khu vực nhà dân, tuyến đường giao thông khu vực; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án.

- Toàn bộ nước tại moong khai thác, nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác được thu gom đưa về ngăn số 1 sau đó sang ngăn số 2 của hồ lắng để lắng trước khi tuần hoàn tái sử dụng hoặc thoát ra mương thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực.

- Định kỳ nạo vét các mương rãnh thu gom nước mưa và các hồ lắng.

4.1.2. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Thi công theo hình thức cuốn chiếu; đất đá thải được bốc xúc lên xe vận chuyển đi san gạt ngay khi bóc phong hoá.

- Thường xuyên phun nước làm ẩm, giảm bụi các tuyến đường vận tải và các khu vực thi công với tần suất 04 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất vào mùa khô và khi có phát sinh bụi.

- Phương tiện vận chuyển vật liệu thi công, đất thải phải chạy đúng tốc độ quy định, chở đúng trọng tải quy định của xe, thùng xe đóng kín và có che phủ bạt phía trên để tránh rơi vãi vật liệu, đất thải trong quá trình di chuyển.

- Kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.

- Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn, vệ sinh dọc tuyến đường vận chuyển nguyên nhiên vật liệu phục vụ xây dựng cơ bản.

- Bố trí khu vực rửa xe thiết kế dạng sàn rửa được bố trí dàn phun áp lực cao dạng tia đa góc ở hai bên. Khu vực rửa xe có diện tích 100m² (rộng 5m, dài 20m), được xử lý nền bằng bê tông và gia cố móng bằng cấp phối đá dăm đầm chặt, đảm bảo chịu tải trọng xe ra vào, đảm bảo các xe vận chuyển được rửa lớp trước khi ra khỏi Dự án. Xung quanh khu vực rửa xe bố trí rãnh thu nước thải kích thước khoảng 20mx0,1mx0,15m để dẫn về bể lắng.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành:

- Lắp đặt trạm cân, camera để kiểm soát trọng tải của xe.

- Tại khu vực cách hộ dân gần nhất 20 m từ điểm góc số 10 đến 11, tiến hành căng lưới đen cao 3m sau mái taluy (dọc khu vực tường kè) nhằm giảm thiểu bụi phát tán ảnh hưởng đến các hộ dân.

- Giữ lại vành đai cây xanh dọc bờ đai gần khu dân cư (đặc biệt gần vị trí cách hộ dân gần nhất 20m) để hạn chế bụi và khí thải phát tán ra môi trường bên ngoài khu vực mỏ.

- Sử dụng xe được đăng kiểm; bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên các máy thi công và phương tiện vận tải làm việc trong mỏ.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho cán bộ, công nhân làm việc trực tiếp tại mỏ theo quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động và an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Thường xuyên phun nước làm ẩm, giảm bụi trên mặt bằng mỏ, các tuyến đường vận tải và các khu vực khai thác với tần suất 04 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất vào mùa khô và khi phát sinh bụi.

- Hạn chế đất rơi vương vãi trên đường vận chuyển bằng cách phủ kín các thùng xe chứa vật liệu (phủ bạt Polyethylene), bố trí công nhân thu dọn đất đá rơi trên đường ngay khi phát sinh. Hạn chế vận chuyển và bố trí người đứng điều tiết xe vận chuyển ở hai đầu tuyến đường đoạn từ khu mỏ ra đầu tuyến đường liên thôn và đầu đường liên thôn nối với đường tỉnh lộ 512B vào giờ đi/tan học của học sinh; giờ đi làm, giờ tan ca công nhân,...

- Không tiến hành khai thác, vận chuyển vào những ngày mưa.

- Các xe vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ của dự án phải được xịt rửa bánh xe trước khi ra khỏi khu vực dự án để giảm thiểu bụi phát sinh trên đường vận chuyển. Khu vực rửa xe của cả hai khu vực mỏ được bố trí ngay cổng ra vào tại khu vực mỏ số 2 để thuận tiện cho quá trình rửa lốp xe của các phương tiện trước khi di chuyển ra tuyến đường liên thôn, tỉnh lộ 512 B và tuyến đường Nghi Sơn – Thọ Xuân.

- Thực hiện vận chuyển tối đa 87 chuyến/ngày để đảm bảo lưu lượng bụi, khí thải phát sinh.

- Không thực hiện vận chuyển vào khung giờ từ 11h30' đến 13h30', từ 19h00 đến 05h30 sáng hôm sau.

4.1.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng, khai thác của Dự án.

4.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn:

4.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại, thu gom vào 02 thùng rác loại 60 lít/thùng đặt cạnh nhà vệ sinh di động; định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 ngày/lần.

- Khối lượng đất đào, đất bóc phủ dư thừa sau khi thi công tuyến đường nội mỏ, ngoại mỏ, tạo diện công tác ban đầu,...: tận dụng làm vật liệu san lấp các công trình trên địa bàn.

- Chất thải rắn từ quá trình phát quang: Thu gom, vận chuyển, xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân: thực hiện phân loại, thu gom vào 02 thùng rác loại 60 lít/thùng. Hợp đồng với đơn vị có đủ điều kiện, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 1 ngày/lần.

- Đất bóc tầng phủ: Khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình khai thác: đất bóc tầng phủ 27.887m^3 . Lượng đất, đá thải dư thừa này một phần đất đã được sử dụng để cải tạo tuyến đường giao thông nội mỏ, ngoại mỏ trong quá trình khai thác khoảng 1.280m^3 ; sử dụng cho quá trình cải tạo phục hồi môi trường khoảng 2.400m^3 , được lưu trữ tại bãi thải (tại cả hai khu), mỗi bãi có diện tích 300m^2 /khu vực mỏ, kích thước $30\text{m} \times 10\text{m}$, chiều cao bãi thải 4m. Phần đất, đá dư thừa còn lại khoảng 24.207m^3 được sử dụng làm vật liệu san lấp các dự án trên địa bàn.

4.2.1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

Thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP); Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 05/2025/NĐ-CP); Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

4.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

Chất thải nguy hại phát sinh: thực hiện phân loại, thu gom, chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (02 thùng 100 lít/thùng) tại kho chứa tạm của dự án, có mái che, nền cao, tránh nước mưa; định kỳ 01 lần/quá trình thi công, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

Chất thải nguy hại phát sinh: phân loại, thu gom, chứa trong các thùng chứa chuyên dụng (02 thùng, 200lít/thùng để chứa CTNH dạng lỏng, 01 thùng 100lít để chứa CTNH dạng lỏng) có nắp đậy và lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 9,0m². Định kỳ, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

4.2.2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

Phân loại, thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công:

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt kiểm định chất lượng theo yêu cầu; ưu tiên sử dụng các thiết bị có mức rung thấp; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

- Tuân thủ thời gian làm việc theo quy định; hạn chế tập trung các thiết bị làm việc cùng lúc tại công trường.

- Lắp đệm cao su chống ồn, chống rung tại các thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung, hộp dầu giảm chấn,...

4.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị làm việc tại mỏ, trang bị bảo hộ cho người lao động.
- Hạn chế sử dụng cùng một lúc nhiều máy móc, thiết bị trên công trường thi công gây độ ồn lớn để tránh tác động cộng hưởng tiếng ồn, rung.
- Bố trí lao động thích hợp, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại khu vực phát sinh tiếng ồn cao.
- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân.
- Bố trí hợp lý giờ làm việc tuân thủ theo đúng quy định.

4.3.3. *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Đối với khu vực khai thác:
 - + Diện tích đáy moong khai thác: 6,0ha. trong đó diện tích đáy moong khu vực 1 là 3,96ha; diện tích đáy moong khu vực 2 là 2,04ha;
 - + Bạt mái taluy bờ đai bảo vệ, trồng cỏ gừng trên mặt taluy và trồng cây keo tai tượng Úc trên mái taluy.
 - + San gạt mặt bằng khu vực moong khai thác, đào hố trồng cây keo tai tượng Úc.
 - + Lắp đặt biển cảnh báo nguy hiểm.
 - + Đào mương thoát nước từ sườn núi.
- Đối với khu vực xây dựng các hạng mục công trình:
 - + Khu vực xây dựng các công trình (nhà điều hành, tường bao bãi thải...) được tháo dỡ, san gạt mặt bằng và trồng cây keo tai tượng Úc;
 - + San lấp hồ lắng, mương thoát nước;
 - + Tháo dỡ cột điện, đường dây điện;
 - + Di dời máy móc thiết bị ra khỏi khu vực mỏ;
 - + Phá dỡ tường bao bãi thải
 - + Trám giếng khoan;
- Đối với khu vực xung quanh: Cải tạo đường giao thông ngoài mỏ và nạo vét mương thoát nước dọc tuyến đường ngoài mỏ.

Tổng hợp khối lượng các công tác cải tạo, phục hồi môi trường.

TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Mkt	Khu vực moong khai thác		
1	AD.32531	Làm biển báo bê tông cốt thép, loại tam giác 0,7x0,7x0,7m	cái	33
2	AD.31111	Chi phí xây dựng cột biển báo	cái	33
3	AB.24141	Bạt mái taluy đai bảo vệ đất cấp III	100m ³	35,09
4	AB.27131	Đào mương thoát nước bằng máy đào 1,6m ³	100m ³	15,92
5	AB.11211	Bốc xúc đất màu bằng máy đào 1,6m ³	100m ³	106,17
6	AB.34110	San gạt mặt bằng moong khai thác bằng máy ủi 110cv	100m ³	87,69
7	AB.41111	Chi phí vận chuyển đất từ bãi thải đi san gạt, lấp các hố trồng cây cự ly ≤300m, đất cấp III.	100m ³	4,34
8	AB.56111	Vận chuyển đất thừa đi đổ thải	100m ³	7,01
9	QĐ 38	Trồng cây tai tượng Úc trên mặt taluy	ha	1,592
10	QĐ 38	Trồng keo tai tượng Úc khu vực moong khai thác	ha	6
11	AL.17111	Trồng cỏ gừng mái taluy	ha	2,49
II	Mcn	Khu vực xây dựng các công trình		
1	AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép có chiều cao <6m	tấn	2
2	Thực tế	Di dời máy móc thiết bị bằng ô tô 15 tấn	chuyển	4
3	Thực tế	Trám lấp giếng	m ³	0,88
4	AB.56111	Vận chuyển đồ thải ô tô 15 tấn	100m ³	3,26
5	AB.34110	Lấp các hố lũng, mương thoát nước	100m ³	35,448
6	AA.31122	Tháo dỡ cột điện	cái	10
7	QĐ2215/ QĐ-UBND	Tháo dỡ dây cáp điện	công	5,0
8	AA.21111	Tháo dỡ tường gạch	m ³	57,75
9	AA.21222	Tháo dỡ bê tông không cốt thép (Tháo dỡ vỉa trát tại thành hố lũng và bể rửa xe)	m ³	2,35
III	Mxq	Khu vực xung quanh		

1	AB.28211	Nạo vét mương thoát nước	100m ³	2,56
2	AD.21211	Gia cố tuyến đường ngoại mô	100m ²	128

4.4.2. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đã tính toán tại bảng 4.6 là: 1.087.495.689 đồng.

- Số lần ký quỹ 8 lần:

+ Số tiền ký quỹ lần đầu (25%): 271.873.922 đồng; Thời gian thực hiện việc ký quỹ lần đầu trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ 7 (bảy lần) lần tiếp theo, số tiền mỗi lần: 116.517.395 đồng; việc ký quỹ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

- Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá năm tiếp theo sau năm 2025. Số tiền trượt giá hàng năm sẽ được Chủ dự án tự kê khai và nộp cùng với số tiền ký quỹ hàng năm của Dự án.

- Đơn vị nhận ký quỹ: Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hoá.

4.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Tại khu vực khai trường khai thác: hàng năm, tiến hành gia cố bờ đáy mỏ khai thác và các tầng khai thác, gia cố mái taluy xung quanh khu vực khai trường đã kết thúc khai thác, hạn chế sạt lở ra khu vực xung quanh.

- Tại xung quanh khu vực khai thác:

+ Để lại bờ taluy xung quanh khu vực moong khai thác cao từ 5m - 15m (tùy theo chiều cao kết thúc khai thác), chia mỗi tầng cao 5m, rộng 5m (khu vực cách dân cư 20m khu vực mỏ số 2 bờ taluy cao 5m) và dải cây xanh tại khu vực tiếp giáp với dân cư, để ngăn đất đá trôi xuống khu vực dân cư trong quá trình khai thác và khi xảy ra mưa lớn. Trường hợp mưa lớn kéo dài chủ đầu tư phải cử người thường xuyên theo dõi khu vực mỏ cách nhà dân 20m để có biện pháp phòng tránh.

+ Xây dựng tường kè chống sạt lở tại khu vực chân mái taluy đoạn gần dân cư (cách mỏ 20m) từ điểm góc 10 đến góc 11. Tường kè được xây dựng bằng đá hộc, dài 115m, rộng 0,4m, cao 1,5m.

- Thường xuyên kiểm tra và quan trắc hiện tượng trượt, sạt lở (nhất là sau các trận mưa lớn).

- Công tác phòng chống mưa bão: lập kế hoạch chống bão trong sản xuất kinh doanh, chủ động bố trí nhân lực, tập huấn và trao đổi kinh nghiệm trong phòng chống bão, dự trữ thêm vật tư sửa chữa, phương tiện bảo vệ cá nhân, áp phao, dây neo, áo quần đi mưa,...

- Lập phương án phòng ngừa sự cố liên quan tới vỡ/tràn hồ lắng, trượt lở moong khai thác.

- Thường xuyên nạo vét hệ thống mương thu gom, thoát nước mưa và hệ thống hồ lắng.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân khai thác lộ thiên.

- Tổ chức tập huấn, huấn luyện cho toàn bộ công nhân viên về kỹ thuật an toàn trong khai thác mỏ, định kỳ tiến hành kiểm tra trình độ, kiến thức về an toàn lao động.

- Thực hiện các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

Theo quy định tại Điều 111, 112, Luật BVMT 2020; Điều 97, 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường nước thải, bụi, khí thải.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác như sau:

- Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4, Điều 37, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 9, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chủ dự án chỉ được thực hiện khai thác khoáng sản sau khi được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật; đảm bảo an toàn tuyệt đối về môi trường trong quá trình hoạt động khai thác khoáng sản.

- Tổ chức khai thác theo đúng toạ độ, diện tích, trữ lượng, công suất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật hiện hành và

QCVN 04:2009/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác mỏ lộ thiên.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án. Thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường của Dự án, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định có liên quan về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện nghiêm túc các trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong suốt giai đoạn xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật và bồi thường thiệt hại về môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.